

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2022**

BÌNH ĐỊNH, 04 - 2022

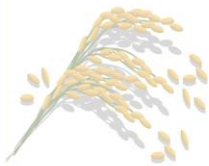


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/4/2022



Lúa hè thu

5.810 ha

↑ 169%



Ngô

2.212,1 ha

↑ 1,2%



Lạc

8.258,2 ha

↑ 4,5%



Rau các loại

5.778 ha

↓ 0,5%

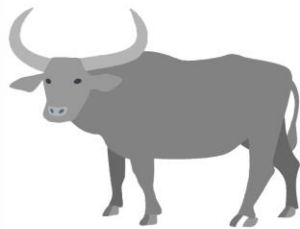


Đậu các loại

1.150,5 ha

↑ 5,3%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Trâu

563,9 tấn

↑ 1%



Bò

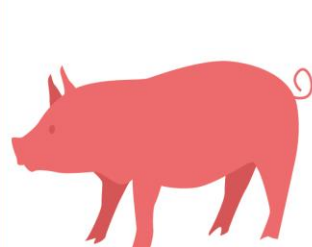
13.874,2 tấn

↑ 1,6%

Sản lượng gỗ khai thác



209.072,4 m³ ↑ 1,3%



Lợn

40.567,5 tấn

↑ 4,4%

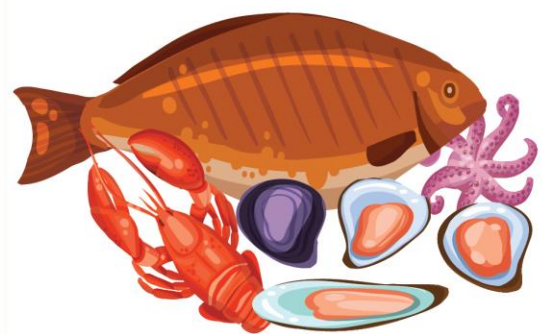


Gia cầm

8.417,5 tấn

↑ 4,2%

Sản lượng thủy sản



71.695 tấn ↑ 1,1%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Chỉ số sản xuất công nghiệp

TOÀN NGÀNH

↑ 7,21%

Khai khoáng

↓ 26,4%



Chế biến, chế tạo

↑ 7,1%



Sản xuất và phân phối điện

↑ 17,72%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

↑ 2,4%



Vốn đầu tư thực hiện
thuộc nguồn vốn ngân sách
Nhà nước do địa phương quản lý



1.468,1 tỷ đồng ↑ 12,2%

Nguồn vốn huy động



85.520 tỷ đồng ↑ 11,7%

Dư nợ cho vay



95.470 tỷ đồng ↑ 10,9%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ	Khách sạn, nhà hàng	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
24.890,1 tỷ đồng	3.906,9 tỷ đồng	18,7 tỷ đồng	1.486,3 tỷ đồng
↑ 12,5%	↑ 22,2%	↑ 16,2%	↑ 12,8%
			
Tổng mức bán lẻ và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng		30.302,0 tỷ đồng	
		↑ 13,7%	

XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu
537,3 triệu USD
↑ 21,8%



Nhập khẩu
126,2 triệu USD
↓ 6,7%

VẬN TẢI



Doanh thu Vận tải hành khách 402,4 tỷ đồng
↑ 0,7%



Doanh thu Vận tải hàng hóa 1.705,9 tỷ đồng
↑ 13,4%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ

Tiêu dùng

↑ 2,52%



Giá Đô la Mỹ

↓ 1,07%



Giá vàng

↑ 4,53%

TAI NẠN GIAO THÔNG



Số vụ tai nạn

48 vụ

↓ 11,1%



Số người bị thương

33 người

↓ 19,5%



Số người chết

45 người

↑ 25%

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Số vụ đã phát hiện

21 vụ

↓ 67,7%



Số vụ đã xử lý

24 vụ

↓ 51%



Số tiền xử phạt

335,2 triệu đồng

↓ 44,4%

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 4 và 4 tháng năm 2022**

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương triển khai thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt, vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế. Sản xuất nông nghiệp ổn định, hoạt động sản xuất công nghiệp từng bước được khôi phục, một số ngành có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Hoạt động thương mại và dịch vụ khởi sắc trở lại, đặc biệt dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và vui chơi giải trí; tình hình vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Định diễn ra khá sôi động, đáp ứng được nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2022 tăng 3,83% so với tháng trước và tăng 8,48% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,21%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 ước đạt 7.470,9 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 19,5% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 30.302,1 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2022 ước đạt 127,1 triệu USD, giảm 17,1% so với tháng trước và tăng 0,7% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2022 giá trị ước đạt 537,3 triệu USD, tăng 21,8% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 4/2022 ước đạt 1.467 nghìn TTQ, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 4.835,7 nghìn TTQ, tăng 6,8% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2022 tăng 0,69% so với tháng trước và tăng 3,11% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2022 tăng 2,52% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2022 có những kết quả nổi bật như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, sự tích cực chủ động điều hành sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các địa phương trong việc chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cạn có giá trị kinh tế. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh ở đàn vật nuôi; đẩy nhanh tái đàn lợn, đàn gia cầm. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Tiếp tục hỗ trợ ngư dân khai thác thủy sản hợp pháp đi đôi với công tác bảo vệ các nguồn lợi; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4/2022, toàn tỉnh đã thu hoạch 38.248 ha lúa Đông Xuân, năng suất lúa bình quân ước đạt 69,2 tạ/ha, giảm 2,4% (-1,7 tạ/ha) so với vụ Đông Xuân năm trước, năng suất giảm cuối Vụ Đông Xuân do ảnh hưởng của đợt mưa lớn bất thường từ ngày 30/3 - 31/3/2022 làm một số diện tích cây trồng bị ngã đổ, ngập úng gây ảnh hưởng đến năng suất so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch ước đạt 264.786,1 tấn, giảm 19,4% (-63.743,1 tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích lúa vụ Hè đã gieo sạ đến ngày 15/4/2022 ước đạt 5.810 ha, đạt 13,9% so với kế hoạch và tăng 169% (+3.650 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo sạ tăng là do năm nay trên các cánh đồng lúa 3 vụ thu hoạch sớm hơn năm trước, nên vụ Hè gieo sạ sớm. Thời tiết vụ Hè Thu năm nay cơ bản thuận lợi, nguồn nước tưới dồi dào. Tính đến 15/4/2022, dung tích toàn bộ các hồ chứa đạt 555 triệu m³, đạt 93,7% dung tích thiết kế, tăng 27% so cùng kỳ. Hiện nay, nông dân khẩn trương gieo sạ lúa vụ Hè và chuẩn bị các điều kiện để gieo sạ lúa vụ Thu.

Về tình hình chăn nuôi, các ngành chức năng của tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh viêm da nổi cục ở trâu bò, đặc biệt ở các địa phương có nguy cơ cao và xây dựng kế hoạch tiêm phòng gia súc, gia cầm đợt 1 năm 2022. Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn nông dân thực hiện các giải pháp phát triển chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Tính đến tháng 4/2022, đàn trâu của tỉnh ước đạt 17.925 con, tăng 2,5% (+443 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 297.986 con, tăng 0,7% (+2.167 con); trong đó, bò sữa có 2.451 con, tăng 1,2% (+28 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 692.536 con, tăng 0,4% (+2.796 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 8.672,6 nghìn con, tăng 2,4% (+202,9 nghìn

con); trong đó, đàn gà 6.637,5 nghìn con, tăng 4,9% (+309,7 nghìn con) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi 4 tháng đầu năm 2022: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 563,9 tấn, tăng 1% (+5,6 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 13.874,2 tấn, tăng 1,6% (+216 tấn); sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 4.095,4 tấn, tăng 1,4% (+55,1 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 40.567,5 tấn, tăng 4,4% (+1.727,6 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 8.417,5 tấn, tăng 4,2% (+341 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 6.939,3 tấn, tăng 6,2% (+407,7 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Các đơn vị đã chuẩn bị nhân lực, vật tư thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Đến nay, diện tích rừng đã triển khai chăm sóc được 19.500 ha, tăng 76,6% so cùng kỳ.

Toàn tỉnh đang thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 121.369 ha, tăng 119 ha so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 4/2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 68.536 m³, tăng 1,8% (+1.183,7 m³) so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 209.072,4 m³, tăng 1,3% (+2.592,8 m³) so với cùng kỳ. Toàn bộ gỗ khai thác từ rừng trồng, chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; nhưng xảy ra 6 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá là 2,3 ha, tăng 1,87 ha so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tháng 4/2022, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, các tàu khai thác chịu ảnh hưởng của các đợt gió lớn kéo dài trên biển nên thường xuyên di chuyển né tránh các hoạt động khai thác dẫn đến tần suất khai thác giảm. Bên cạnh đó, giá nhiên liệu tăng cao, nguồn lao động nghề cá đang thiếu hụt, ngư trường khó khai thác đã ảnh hưởng đến hiệu quả của mỗi chuyến biển hoạt động đánh bắt xa bờ.

Sản lượng thủy sản tháng 4/2022 ước đạt 24.132,5 tấn, giảm 0,7% (-159,7 tấn) so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 71.695 tấn, tăng 1,1% (+781 tấn). Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 70.128,2 tấn, tăng 1,1% (+738,9 tấn); sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 69.178 tấn, tăng 1,1% (+735 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 3.902 tấn, tăng 4,3% (+159,7 tấn); sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.566,8 tấn, tăng 2,8% (+42 tấn), riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 691,8 tấn, giảm 0,2 tấn.

Triển khai thực thi Luật Thủy sản năm 2017 và chống khai thác bất hợp pháp không báo cáo, không theo quy định (IUU): Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã kiểm tra 1.196 lượt tàu rời cảng và đã kiểm tra 971 lượt tàu cập cảng đảm bảo đạt yêu cầu về số lượng kiểm tra theo quy định.

Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: Tiếp tục chỉ đạo duy trì các hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển, trong đó đặc biệt là triển khai thực hiện tốt chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác trên các vùng biển xa tạo động lực cho ngư dân vươn khơi bám biển. Huy động, động viên các tàu cá đang nằm bờ tham gia sản xuất, đảm bảo cung cấp thực phẩm cho xã hội; Tiếp tục tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg của tỉnh trong năm 2021 chuyển sang và thẩm định hồ sơ năm 2022, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để ngư dân yên tâm bám biển sản xuất.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp các tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, áp lực lạm phát, giá nguyên vật liệu, giá xăng dầu, tăng cao, tình hình xung đột ở Ukraina, dịch bệnh với biến chủng Omicron lây lan nhanh, nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục nhưng không ổn định... Tuy nhiên, với những kết quả đạt được trong năm 2021, mức độ phủ vaccine Covid-19 ngày càng rộng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP, các gói hỗ trợ phục hồi kinh tế được phát huy hiệu quả là điểm sáng để ngành công nghiệp tỉnh Bình Định năm 2022 tăng trưởng và phát triển.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2022 so với cùng kỳ tăng 8,48%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 31,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,62%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 18,81%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,23%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,21% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 26,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 17,72%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%. Cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 26,4%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 69,44% do các mỏ khai thác titan đang dần cạn kiệt, trong đó, một doanh nghiệp đã dừng khai thác và chế biến titan, dự báo ngành này sẽ còn giảm sâu trong thời gian tới; hoạt động khai khoáng khác tăng 8,46%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1%. Có 10/20 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ. Trong đó, có 8 ngành có chỉ số tăng cao hơn chỉ số chung.

Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm 2022:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 11,9%. Trong đó, sản lượng thức ăn gia súc tăng 10,19%, gia cầm tăng 20,60%. Nhóm ngành thủy sản tìm được đầu ra của sản phẩm sau thời gian dài do ảnh hưởng dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp đã xuất khẩu hàng hóa được sang các thị trường chính như Hàn Quốc, Châu Âu, Mỹ. Trong đó: sản phẩm phi lê cá và các loại thịt cá tăng 73,28%; tôm đông lạnh tăng 70,43%; kem và sữa cô đặc tăng 20,79%; riêng sản lượng tinh bột sắn giảm 16,66%. Tuy nhiên, khó khăn mà ngành này đang giải quyết không phải ít, giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao, vốn dĩ đã tăng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nay thêm tình hình căng thẳng xung đột giữa Nga và Ukraine càng làm thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, làm giá cả ngày càng leo thang, các doanh nghiệp buộc phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Với giá lợn hơi ở mức như hiện nay, chi phí thức ăn chăn nuôi ngày càng tăng cao, người nông dân đang bị thua lỗ, do đó, người dân hạn chế tái đàn, tác động ngược trở lại các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi. Tôm nguyên liệu trong tỉnh đang bị dịch bệnh, năng suất đạt thấp, ảnh hưởng đến hoạt động chế biến tôm; ngoài ra, chi phí logistics đang rất cao, thiếu container rỗng đang là trở ngại đối với ngành chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu.

- Sản xuất đồ uống tăng 13,37%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 15,40% do nhu cầu tiêu dùng tăng sau một thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn tạm dừng hoạt động. Do ảnh hưởng của xung đột Nga và Ukraine chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, dẫn đến giá nguyên liệu để sản xuất bia tăng cao, đẩy chi phí đầu vào tăng, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp sản xuất bia.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 4,10%, sau thời gian dài ảnh hưởng do dịch Covid, các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó, xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

- Sản xuất thuốc tăng 19,34%. Trong đó, dung dịch đạm huyết thanh tăng 26,74%, thuốc nước để tiêm tăng 92,32%. Nguyên nhân do đơn hàng đầu năm 2022 nhiều, các doanh nghiệp được phẩm đầy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng sau thời gian dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 8,04% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 24,5%. Nguyên nhân, do sản lượng sản xuất cùng kỳ năm 2021 cao (xuất khẩu tốt, sản xuất đạt cao nhất tính từ khi hoạt động), do đó, khi quay lại trạng thái hoạt động bình thường, sản lượng sản xuất bị sụt giảm so năm trước.

- Ngành chế biến giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,14%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng cho toàn ngành công nghiệp. Sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ dịch Covid -19, nhiều doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và kết nối được với các thị trường nước ngoài, hàng hóa được xuất khẩu, số lượng đơn đặt hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 17,72%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện, ngoài ra, cuối tháng 3 đầu tháng 4, xuất hiện một số đợt mưa lũ bất thường, góp phần tăng lượng nước tại các hồ thủy điện. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp sản xuất điện năng mặt trời đi vào hoạt động, đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó: sản lượng điện sản xuất tăng 25,98% và sản lượng điện thương phẩm tăng 4,72%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 1,65%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 3,36%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2022 tăng 1,51% so với tháng trước do các doanh nghiệp chế biến bàn, ghế, gỗ tiếp tục tuyển lao động. Một số ngành có chỉ số lao động giảm như: Sản xuất da giảm 0,78%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,43%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2022 tăng 1,21% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 22,48% do thu hẹp quy mô sản xuất; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,17%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,57%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,77%. Trong đó, một số ngành sử dụng lao động nhiều hơn cùng kỳ như: Dệt tăng 15,12%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,98%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,68%. Một số ngành phải cắt giảm hoặc thiếu hụt lao động như: Sản xuất trang phục giảm 3,58%; chế biến gỗ giảm 6,54%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 8,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 33,26%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,52%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,09%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1%.

3. Đầu tư

Trong năm 2022, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại nhất là hạ tầng giao thông cho vùng phía Bắc tỉnh; tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, du lịch, các công trình thuộc ngành y tế, giáo dục, phúc lợi công cộng, chương trình mục tiêu quốc gia.

Đầu tư công có vai trò quan trọng trong việc giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định vừa thông qua hai Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương và Ngân sách Trung địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022. Với nguồn vốn dồi dào, tỉnh sẽ có cơ hội bố trí, cân đối giữa các dự án, nhằm nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật, góp phần phát triển kinh tế.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2022 ước đạt 610,6 tỷ đồng, tăng 47,4% so tháng trước và tăng 17,4% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.468,1 tỷ đồng, tăng 12,2% so cùng kỳ năm 2021, đạt 16,3% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 607,7 tỷ đồng, tăng 17,6%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 470,7 tỷ đồng, tăng 36,7%; vốn nước ngoài (ODA) đạt 45,4 tỷ đồng, giảm 67,3%; vốn xổ số kiến thiết đạt 31,2 tỷ đồng, tăng 10,3%; vốn khác đạt 313,1 tỷ đồng, tăng 11,7%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 4/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 85.520 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ và tăng 5,5% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/4/2022 ước đạt 95.470 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ và tăng 5,2% so với tháng 12 năm 2021.

Ước đến 30/4/2022 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,26% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Đến nay, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh đã được kiểm soát tốt, số ca nhiễm mới có xu hướng giảm dần, mức độ bao phủ Vaccine Covid-19 ngày càng mở rộng, tạo được tâm lý an tâm cho người dân; Tháng 4/2022 là tháng có những ngày lễ lớn như: Giỗ tổ Hùng Vương; kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, người lao động được nghỉ nhiều ngày nên nhu cầu du lịch, vui chơi, giải trí, mua sắm phục vụ tiêu dùng tăng cao. Tỉnh Bình Định với thế mạnh có bờ biển dài và đẹp, nhiều thắng cảnh thiên nhiên, các di tích lịch sử, tâm linh; khách sạn và nhiều loại hình lưu trú được xây mới và cải tạo, nâng cấp các cơ sở hiện có để phục vụ du khách tốt hơn, giá sinh hoạt và thuê phòng nghỉ hợp lý, giao thông thuận lợi. Tỉnh Bình Định tổ chức nhiều hoạt động, chương trình văn hóa, thể thao, giải trí để kích cầu du lịch. Dự báo trong dịp nghỉ Lễ 30/4 và 1/5 du khách các tỉnh đến tham quan, du lịch và nghỉ dưỡng tăng trong dịp này. Do đó, doanh thu trong tháng 4/2022 so với tháng 3/2022 tăng ở tất cả các ngành thương mại, dịch vụ và vận tải.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 ước tính đạt 7.470,9 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 30.302 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao là do nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng, cũng như hoạt động dịch vụ ăn uống những ngày Tết trong tháng 2/2022 tăng khá và hoạt động dịch vụ ăn uống, lưu trú trong tháng 4/2022 tăng mạnh làm cho cộng dồn 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 24.890,1 tỷ đồng, tăng 12,5% so cùng kỳ, chiếm 82,1% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Trong đó: Hàng lương thực, thực phẩm tăng 13,2% so với cùng kỳ và cũng là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (chiếm 48,9%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 3.906,9 tỷ đồng, tăng 22,2% so cùng kỳ, chiếm 12,9%; trong đó, dịch vụ ăn uống tăng 22,3%, dịch vụ lưu trú tăng 19,2%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong tháng 4 tăng mạnh, kéo theo cộng dồn 4 tháng tăng cao. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ là do tháng 4 có nhiều ngày lễ lớn,

thời tiết thuận lợi, nhu cầu du lịch tăng cao. Bên cạnh đó, một số hoạt động mới, nổi bật được tổ chức trong tháng 4 năm 2022 sẽ kích cầu du lịch, doanh thu ngành lưu trú tăng cao so với tháng trước và so cùng kỳ, như: Bán pháo hoa tại buổi khai mạc Lễ hội Du lịch biển Quy Nhơn - Bình Định năm 2022 vào tối ngày 29/4; Giải chạy cự ly ngắn MerryLand Quy Nhơn Run cho gia đình; Đêm nhạc hội quy mô lớn sẽ được tổ chức trong khuôn viên của quần thể du lịch, nghỉ dưỡng MerryLand Quy Nhơn.

Doanh thu du lịch lữ hành 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 18,7 tỷ đồng, tăng 16,2% so cùng kỳ, chiếm 0,1%. Hiện nay, đang là thời điểm bước vào mùa du lịch của năm, nhiều chương trình, hình thức quảng bá du lịch được quan tâm đã thúc đẩy du lịch Bình Định phát triển.

Doanh thu dịch vụ khác 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.486,3 tỷ đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ, chiếm 4,9%. Doanh thu dịch vụ khác 4 tháng đầu năm 2022 tăng cao so cùng kỳ do một số nguyên nhân chính như:

- Một số dự án bất động sản lớn trong năm 2022 đã hoàn thành, hoạt động giao dịch mua bán sôi động; ngoài ra, giá cả bất động sản tăng cao tác động làm doanh thu ngành này tăng cao so với cùng kỳ.

- Nhu cầu test Covid, khám chữa bệnh hậu Covid nhiều, do đó, ngành Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng cao so cùng kỳ.

- Dịch vụ vui chơi, giải trí tăng song song với sự tăng trưởng của hoạt động du lịch...

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 4 ước đạt 156 triệu USD, bằng 83,5% so tháng trước và bằng 98,6% so cùng kỳ; 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 663,5 triệu USD, tăng 15,1% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu ước đạt 537,3 triệu USD, tăng 21,8%, nhập khẩu ước đạt 126,2 triệu USD, giảm 6,7% so cùng kỳ.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2022 ước đạt 127,1 triệu USD, giảm 17,1% so với tháng trước và tăng 0,7% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 537,3 triệu USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ (*đạt 39,8% kế hoạch năm 2022*).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 91,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

- Tiếp tục đà hồi phục sau đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp thủy sản đã đẩy mạnh xuất khẩu. Chế biến thủy sản gần như trở lại bình thường như trước dịch. Hàng thủy hải sản ước xuất khẩu 53 triệu USD, tăng 96,6% so cùng kỳ, chiếm 9,9% kim ngạch xuất khẩu. Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu đến 36 thị trường, thị trường Mỹ là thị trường chủ lực.

- Sản phẩm từ chất dẻo tăng mạnh, ước xuất khẩu đạt 85,6 triệu USD, tăng 25,7% so cùng kỳ, do các nước đang chuộng bàn ghế nhựa giả mây nên các công ty sản xuất bàn ghế nhựa giả mây xuất khẩu được nhiều, chiếm 15,9% kim ngạch xuất khẩu.

- Sản phẩm gỗ ước đạt 197 triệu USD, tăng 15,5% so cùng kỳ. Thị trường nhà ở Mỹ đang có xu hướng phát triển mạnh khi Chính phủ Mỹ cho vay lãi suất thấp, nhiều gia đình xây mới hoặc sửa chữa nhà cửa cũng thúc đẩy hoạt động mua sắm đồ nội thất tăng nhanh. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã nhận đơn hàng xuất khẩu sang EU tới hết quý III và vẫn đang tiếp tục nhận đơn hàng trong quý IV/2022.

Về xuất khẩu trực tiếp 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 535,9 triệu USD, chiếm 99,7% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 150,2 triệu USD, chiếm 28% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp; Châu Âu đạt 159,8 triệu USD, chiếm 29,8%; Châu Mỹ đạt 214,9 triệu USD, chiếm 40,1%, chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2022 ước đạt 28,9 triệu USD, giảm 14,2% so với tháng trước và giảm 9,6% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 126,2 triệu USD, giảm 6,7% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 89,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 34,8 triệu USD, tăng 101,9%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 12,8 triệu USD, giảm 34,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 15,1 triệu USD, giảm 9,9%; vải các loại đạt 13,9 triệu USD, tăng 57,2%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 27,6 triệu USD, giảm 0,4%; máy móc thiết bị đạt 9 triệu USD, giảm 68,1%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Trong 4 tháng đầu năm 2022, tình hình hoạt động của ngành vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định nhộn nhịp và có khả quan hơn. Sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid -19; đến nay, các cơ sở hoạt động như: Ngành vận tải, lưu trú, du lịch, lễ hành, vui chơi giải trí cũng như hoạt động các dịch vụ khác... đều sẵn sàng mở cửa để đáp ứng nhu cầu của người dân. Trong những tháng tiếp theo là tháng cao điểm của mùa du lịch, lượng khách đến Bình Định cũng như nhu cầu đi lại của người dân dự báo sẽ tăng cao, vận tải hàng hóa lưu thông và phát triển theo hướng ổn định, tạo niềm tin cho nhân dân đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tăng trưởng sản phẩm địa phương trong quý 2/2022.

Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã có 02 đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng 4/2022; cụ thể, giá xăng, dầu điều chỉnh ngày 12/4/2022 như: Xăng A95 giảm 860 đồng/lít, xăng E5 giảm 850 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giảm 720 đồng/lít so với giá ngày 1/4/2022. Mặc dù, giá xăng, dầu giảm nhưng chỉ số giá cước vận tải chung trong tháng 4/2022 tăng 0,61% so với tháng 3/2022.

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2022 ước đạt 2.666,4 nghìn hành khách, luân chuyển 262,9 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 8,7%, luân chuyển tăng 7,8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 12%, luân chuyển tăng 12,3%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 9.994,4 nghìn hành khách, luân chuyển 986,4 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 0,9%, luân chuyển tăng 0,7%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2022 ước đạt 2.594,4 nghìn tấn, luân chuyển 369,5 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,6%, luân chuyển tăng 1,8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 11,3%, luân chuyển tăng 15,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 10.643,9 nghìn tấn, luân chuyển 1.514,9 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 9%, luân chuyển tăng 14,9%.

Hàng hóa thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 4/2022 ước đạt 1.467 nghìn TTQ, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 7,2% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 4.835,7 nghìn TTQ, tăng 6,8% so với cùng

kỳ năm trước. Hàng hóa thông qua cảng biển chủ yếu là các mặt hàng như: Dăm gỗ, viên gỗ nén, phân bón, thức ăn gia súc....

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 4/2022 ước đạt 650,8 tỷ đồng, tăng 12,1% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 108,3 tỷ đồng, tăng 7,9%; vận tải hàng hóa đạt 414,6 tỷ đồng, tăng 14,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 127,7 tỷ đồng, tăng 8,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,2 tỷ đồng, tăng 19,6%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 2.593,8 tỷ đồng, tăng 9,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 402,4 tỷ đồng, tăng 0,7%; vận tải hàng hóa đạt 1.705,9 tỷ đồng, tăng 13,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 484,9 tỷ đồng, tăng 4,4%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,6 tỷ đồng, tăng 16,7%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 4/2022 là tháng bắt đầu vào mùa du lịch tại tỉnh Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm và sử dụng các dịch vụ tăng, đã làm cho chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 tăng 0,69% so với tháng trước, tăng 1,46% so với tháng 12 năm trước; bình quân 4 tháng đầu năm 2022 tăng 2,52% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 4/2022, có 5 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm giáo dục tăng 8,92%; kế tiếp là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,55%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,47%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,41%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,18%. Ngược lại, nhóm giao thông giảm 0,7%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 0,16%. Riêng 4 nhóm: đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Nguyên nhân làm chỉ số CPI tháng 4 năm 2022 tăng so với tháng trước chủ yếu do tác động một số nhóm hàng chính chiếm cơ cấu lớn ảnh hưởng đến chỉ số giá chung như: dịch vụ giáo dục tăng 10,22%; nhóm văn hóa tăng 0,9%, thể thao giải trí khác tăng 1,14%.

Bên cạnh đó, cũng có những nguyên nhân khác kéo giảm giá CPI tháng 4/2022 so với tháng trước như: Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 21/4/2022 với mức bình quân: xăng A95 giảm bình quân 798 đồng/lít; xăng E5 giảm bình quân 827 đồng/lít. Ngược lại, giá dầu diesel tăng bình quân 1.574 đồng/lít; dầu hỏa tăng bình quân 1543 đồng/lít. Đây là đợt thứ 10 điều chỉnh giá xăng dầu trong năm, đã tác động đến chỉ số giá nhóm giao thông giảm 0,7%. Tiếp theo là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,16%, chịu tác động 3 nhóm hàng chính: lương thực giảm 0,42%; kế tiếp là nhóm thực phẩm giảm 0,08% và nhóm ăn ngoài gia đình giảm 0,23%.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ tăng 2,52%, do chịu sự tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 15,82% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nhóm nhiên liệu tăng 43,1%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 9,55%.

Thứ hai: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 3,61%, do chịu tác động của nhóm rượu bia tăng 6,09%; thuốc hút tăng 2,1%.

Thứ ba: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,46%, do may mặc tăng 3,91%; may mặc khác và mũ nón tăng 3,88%.

Thứ tư: Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,81%; nguyên nhân do vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 12,3%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 23,72%.

Thứ năm: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,49%. Nhóm này tăng do chịu tác động chính bởi giá nhóm thực phẩm tăng 1,42%; trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm thịt gia cầm tăng 11,4%, trứng các loại tăng 7,97%; thủy sản tươi sống tăng 3,84%; thủy sản chế biến tăng 4,79%; rau tươi, khô và chế biến tăng 14,03%.

Thứ sáu: Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,02%, chủ yếu tăng ở đồ dùng trong nhà tăng 3,06%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,77%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 04 năm 2022 bình quân 5.523 ngàn đồng/chỉ, giảm 0,98% so với tháng trước, do giá vàng thế giới giảm. Bình quân 4 tháng năm 2022 giá vàng tăng 4,53%.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 04 năm 2022 là 23.044 VND/USD, tăng 0,66% so tháng trước. Bình quân 4 tháng năm 2022 giá đô la Mỹ giảm 1,07%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

- Ngành Y tế phối hợp với các sở, ngành, địa phương tăng cường thực hiện mục tiêu giảm ca chuyên nặng, giảm tử vong, người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế một cách sớm nhất, tăng cường năng lực (về nhân lực, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm...) ngay tại cơ sở, phân tầng điều trị, thiết lập hệ thống hồi sức, chăm sóc, điều trị giảm tử vong.

- Triển khai các chiến dịch tiêm chủng, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất. Khẩn trương hoàn thành việc tiêm liều cơ bản cho người dân; không để sót, đặc biệt người có bệnh nền, người trên 50 tuổi; hoàn thành tiêm mũi thứ 3 cho người từ 18 tuổi trở lên, tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng thường xuyên di chuyển (18 đến 50 tuổi) và các nhóm đối tượng có nguy cơ cao mắc bệnh.

- Đến nay, Bình Định đã tổ chức tiêm được 2.919.308 liều vaccine phòng Covid-19 cho người từ 18 tuổi trở lên, trong đó có 1.054.853 người được tiêm ít nhất 1 mũi vaccine, đạt tỷ lệ bao phủ là 99%; 1.022.090 người đã được tiêm chủng đủ mũi vaccine đạt tỷ lệ bao phủ là 97%. Đã tiêm mũi nhắc lại cho 387.686 người, tiêm mũi bổ sung cho 362.205 người.

- *Tình hình dịch bệnh Covid-19:* Theo thông báo của Tiểu ban tuyên truyền, vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, tính đến sáng ngày 22/4/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 138.454 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 136.912 trường hợp đã khỏi bệnh; 1.232 trường hợp đang điều trị; 310 trường hợp tử vong. Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là cấp độ 1, nguy cơ thấp.

- *Bệnh sốt xuất huyết:* Trong tháng có 28 ca mắc mới, cộng dồn 04 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có 78 ca, giảm 87,18% (-486 ca) so với cùng kỳ năm 2021. Không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh tay - chân - miệng:* Trong tháng có 01 ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 01 ca mắc, giảm 99,52% (-209 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021. Trong 04 tháng đầu năm không phát hiện ổ dịch tay chân miệng, giảm 07 ổ dịch so với cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella, bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại, phòng dại, cúm A/H5N1, cúm A/H7N9:* Từ đầu năm đến nay không ghi nhận

trường hợp nào.

- *Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm*: Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

7.2. Giáo dục

Ngành Giáo dục tỉnh Bình Định đã linh hoạt, vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra để thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu và giải pháp cơ bản trong triển khai thực hiện nhiệm vụ học kỳ 1 năm học 2021-2022. Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non sau sửa đổi, bổ sung năm 2018 so với năm 2006 theo lộ trình.

7.3. Văn hóa, thể dục và thể thao

Trong tháng 4, các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh diễn ra nhộn nhịp sau những tháng ngày tạm hoãn vì dịch Covid-19 như: Billard, cờ tướng, cờ vua, việt dã, bóng bàn – cầu lông. Tỉnh Bình Định cũng cử đoàn tham gia các giải đấu thể thao ngoài tỉnh như giải vô địch boxing các đội mạnh toàn quốc năm 2022, giải cờ vua quốc gia năm 2022, giải vô địch Taekwondo Đông Nam Á lần thứ 15 năm 2022...

7.4. Tai nạn giao thông

Trong tháng 4/2022 (từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/4/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm chết 16 người, bị thương 7 người. So với tháng trước số vụ tăng 240% (+12 vụ), số người chết tăng 220% (+11 người) và số người bị thương tăng 250% (+5 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.720 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4 tỷ đồng, tạm giữ 595 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 494 trường hợp.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 48 vụ tai nạn giao thông, làm chết 45 người, bị thương 33 người. So với cùng kỳ số vụ giảm 11,1% (-6 vụ), số người chết tăng 25% (+9 người) và số người bị thương giảm 19,5% (-8 người).

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng 4/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 3 vụ vi phạm môi trường, giảm 88,5% (-23 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 2 vụ, giảm 83,3% (-10 vụ); chưa xử phạt, giảm 333,5 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn bốn tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 21 vụ vi phạm môi trường, giảm 67,7% (-44 vụ); đã xử lý 24 vụ, giảm 51,0% (-25 vụ); số tiền xử phạt là 335,2

triệu đồng, giảm 44,4% (-267,8 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

b. Tình hình thiên tai

Từ ngày 30/3/2022 đến ngày 02/4/2022 do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 01 vụ thiên tai diễn biến trái mùa, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước, với mức thiệt hại như sau:

- Trên biển: có 91 phương tiện gồm 02 ca nô, 45 thuyền 33 thúng, 11 bè du lịch bị đánh chìm.

- Trên đất liền:

+ Về người: 02 người bị thương.

+ Về nhà: 01 nhà bị hư hỏng, tốc mái ở thôn Đức Phỏ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát.

+ Về nông nghiệp: 12.837,6 ha lúa vụ Đông Xuân bị đổ ngã và ngập nước, 696 ha lúa vụ Hè Thu vừa sạ bị hư hỏng, 2.468 ha hoa màu bị ngập úng, hư hại 65,5 ha cây trồng hàng năm.

+ Về thủy lợi: sạt lở 675 mét bờ sông, suối; 820 mét kênh mương, 17 đập tạm, 02 cống bị cuốn trôi.

+ Về giao thông: 610 mét đường giao thông bị hư hỏng, sạt lở.

+ Thiệt hại khác: 125 tấn muối ở xã Mỹ Thành huyện Phù Mỹ và xã Cát Minh huyện Phù Cát bị hư hỏng; sóng to gió lớn làm bấn cá xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn có hiện tượng sụt lún.

Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 54.373 triệu đồng.

c. Tình hình khác

Sáng ngày 13/4/2022, tại Chi nhánh Công ty thương mại Thăng Long (chuyên sản xuất gỗ giả mây, gạch men, đồ gỗ) Cụm công nghiệp Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn đã xảy ra cháy rất lớn, thiêu rụi nhiều tài sản.

Nhìn chung, tình hình kinh tế xã hội tỉnh Bình Định 4 tháng đầu năm 2022 có sự tăng trưởng khả quan so cùng kỳ năm trước là do một số nguyên nhân chính như sau:

Thứ nhất, tỉnh đã nhanh chóng chuyển sang trạng thái “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, từ đó, nền kinh tế có sự hồi phục đáng kể, trong đó có ngành dịch vụ.

Thứ hai, nhờ tác động của các chính sách kinh tế- xã hội từ Trung ương đến địa phương được thực hiện hiệu quả và cũng có những giải pháp kịp thời khắc

phục những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng dịch Covid-19.

Thứ ba, trong tháng có những ngày lễ lớn, UBND tỉnh có các hoạt động, chương trình văn hóa, thể thao để kích cầu du lịch, do đó, các ngành lưu trú, ăn uống, lễ hành, vui chơi, giải trí sẽ tăng trưởng theo./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTĐTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa đông xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa hè thu	2.160,0	5.810,0	269,0
- Các loại cây hằng năm khác			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,1	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,3	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,3	1.150,5	105,3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	106,57	103,83	108,48	107,21
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	79,92	113,26	68,90	73,60
07. Khai thác quặng kim loại	15,88	142,03	14,27	30,56
08. Khai khoáng khác	119,35	110,90	115,17	108,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,42	103,47	108,62	107,10
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	114,33	100,76	112,26	111,90
11. Sản xuất đồ uống	111,99	111,80	119,60	113,37
13. Dệt	131,03	101,51	122,02	115,31
14. Sản xuất trang phục	107,53	102,55	97,73	104,10
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	52,78	210,53	100,00	91,59
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,25	106,46	114,79	100,66
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,19	106,10	93,52	99,29
18. In, sao chép bản ghi các loại	128,30	100,78	108,60	107,22
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	121,37	86,53	110,28	90,14
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,42	102,23	118,34	119,34
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	49,19	96,79	74,26	67,36
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,56	108,88	95,28	93,00
24. Sản xuất kim loại	92,25	128,44	127,63	80,96
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86,75	104,50	86,75	91,96
27. Sản xuất thiết bị điện	54,17	134,62	56,45	58,82
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	87,46	100,55	68,11	62,32
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	51,73	154,36	48,74	42,63
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	114,55	103,76	117,16	114,14
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	250,00	60,00	-	226,32
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	194,20	126,64	143,49	149,85
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,53	106,57	118,81	117,72
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,53	106,57	118,81	117,72
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,30	105,81	103,23	102,40
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,42	107,75	102,56	101,65
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,85	103,28	104,17	103,36

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2022		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	650	924	5.937	142,15	14,27	30,56
Đá xây dựng khác	M ³	130.231	145.033	439.356	111,37	121,25	112,10
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.881	2.062	7.394	109,62	150,95	173,28
Tôm đông lạnh	Tấn	93	100	438	107,53	166,67	170,43
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.058	3.415	12.284	111,67	132,11	120,79
Tinh bột sắn	Tấn	12.325	3.328	30.449	27,00	40,29	83,34
Thức ăn gia súc	Tấn	113.249	118.911	457.399	105,00	111,78	110,19
Thức ăn gia cầm	Tấn	37.351	38.923	141.334	104,21	139,47	120,60
Bia đóng chai	1000 lít	4.336	4.900	17.739	113,01	118,47	115,4
Các loại mền chắn, các loại nệm, đệm	1000 cái	394	400	1.621	101,52	121,95	115,29
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	2.943	3.048	12.109	103,57	95,46	105,81
Giày dép	1000 đôi	19	40	165	210,53	100,00	91,67
Dăm gỗ	Tấn	152.027	161.192	556.676	106,03	126,61	101,48
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.431	3.640	13.965	106,09	93,53	99,29
Báo in	Triệu trang	1.655	1.670	5.617	100,91	109,87	108,02
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	1	5	50,00	33,33	50,00
Ôxy	Tấn	159	166	559	104,4	126,72	113,16
Titan ôxit	Tấn	609	650	1.614	106,73	123,81	93,95
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	4.981	3.928	13.994	78,86	104,33	88,40
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	403	430	1.426	106,70	116,53	94,13
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.088.433	3.102.670	11.526.749	100,46	116,93	126,74
Thuốc nước để tiêm	Lít	12.766	17.590	63.738	137,79	179,38	192,32
Bao và túi từ plastic	Tấn	39	47	140	120,51	65,28	38,67
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	512	471	2.163	91,99	91,81	77,75
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	128	124	442	96,88	104,2	114,21
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	12.148	12.861	43.159	105,87	76,14	69,71
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.424	1.940	7.580	80,03	74,02	97,14

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2022		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	13.557	15.903	58.790	117,30	88,54	88,51
Đá ốp lát	M ²	275.749	301.020	1.110.836	109,16	97,77	95,01
Gang thỏi hợp kim	Tấn	333	420	1.030	126,13	213,20	113,19
Ống bằng sắt, thép	Tấn	21	29	121	138,10	54,72	52,16
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	151	182	3.161	120,53	47,77	120,05
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	9.454	9.217	33.225	97,49	89,86	120,08
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	41.520	45.900	133.786	110,55	84,62	75,50
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	28	38	120	135,71	56,72	59,11
Máy bào, máy phay	Cái	26	39	98	150,00	111,43	68,06
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	16	-	49	-	-	52,13
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	809.417	827.356	2.931.126	102,22	114,04	113,01
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	447.462	471.205	1.706.696	105,31	123,80	118,59
Hương cây	1000 thẻ	12	7	51	58,33	-	221,74
Điện sản xuất	Triệu kwh	166	175	674	105,42	133,59	125,98
Điện thương phẩm	Triệu kwh	184	205	732	111,41	102,50	104,72
Nước uống được	1000 m ³	2.695	2.904	10.815	107,76	102,58	101,65

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	101,51	101,21	100,50
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	98,53	77,52	80,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,65	102,17	101,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	92,43	93,51
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,30	98,23	97,96
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	62,31	66,92
Khai khoáng khác	97,65	91,23	94,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,21	105,48	104,46
Sản xuất đồ uống	100,00	100,00	99,65
Dệt	105,75	115,12	111,71
Sản xuất trang phục	102,58	96,42	93,37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,22	105,72	104,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,96	93,46	92,58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	105,98	104,99
In, sao chép bản ghi các loại	106,73	98,45	94,77
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,81	91,80	83,23
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,84	99,55	98,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,57	66,74	73,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,74	91,11	91,38
Sản xuất kim loại	100,00	92,86	93,10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,35	94,26	93,28
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	6,45	6,45
Sản xuất thiết bị điện	100,00	54,55	53,19
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,87	72,41	70,67
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	73,68	52,63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,16	108,68	109,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	100,00	37,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	92,43	93,51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,83	97,32	97,11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,76	98,44
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,15	102,52	100,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,67	101,09	100,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,35	101,10	100,35

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	414.380	610.612	1.468.088	16,3	112,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	238.219	351.898	948.401	17,3	111,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	99.245	107.656	358.140	15,3	125,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>94.112</i>	<i>84.153</i>	<i>323.485</i>	<i>16,5</i>	<i>126,1</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	56.115	179.554	314.729	21,6	142,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	11.332	16.554	45.436	13,1	32,7
- Xổ số kiến thiết	4.166	1.566	31.178	18,7	110,3
- Vốn khác	67.361	46.568	198.918	17,1	112,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	142.014	193.037	386.107	10,9	116,5
- Vốn cân đối ngân sách huyện	71.222	75.256	170.659	6,7	110,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>66.888</i>	<i>65.774</i>	<i>155.083</i>	<i>6,5</i>	<i>110,6</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.226	71.789	127.058	-	131,0
- Vốn khác	27.566	45.992	88.390	-	111,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	34.147	65.677	133.580	-	106,8
- Vốn cân đối ngân sách xã	18.317	46.777	78.874	-	104,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>17.648</i>	<i>21.966</i>	<i>52.496</i>	<i>-</i>	<i>106,4</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7.878	10.699	28.868	-	112,5
- Vốn khác	7.952	8.201	25.838	-	106,7

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2022	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	85.520	105,5	111,7
2. Tổng dư nợ cho vay	95.470	105,2	110,9
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,26	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022		Ước tính tháng 4 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.226.641,0	7.470.917,0	30.302.079,0	100,0	103,4	119,5	113,7
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.979.978,3	6.079.178,3	24.890.114,4	82,1	101,7	115,2	112,5
Khách sạn, nhà hàng	882.940,0	995.327,0	3.906.933,0	12,9	112,7	146,9	122,2
Du lịch lữ hành	5.060,0	5.876,9	18.734,9	0,1	116,1	192,2	116,2
Dịch vụ	358.663,0	390.534,7	1.486.296,8	4,9	108,9	132,8	112,8

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.979.978,3	6.079.178,3	24.890.114,4	115,2	112,5
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.855.175,6	2.882.114,6	12.179.011,5	114,5	113,2
Hàng may mặc	311.124,2	322.285,2	1.372.916,1	114,8	99,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	710.319,8	735.319,8	2.972.522,0	116,3	111,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	61.809,6	63.509,6	253.551,3	105,8	109,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	400.123,8	415.263,8	1.617.854,3	106,9	106,9
Ô tô các loại	21.122,5	20.532,5	81.914,1	91,2	79,1
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	203.571,8	184.071,8	804.637,3	110,4	103,4
Xăng, dầu các loại	793.135,8	822.035,8	3.031.543,3	122,6	123,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	162.865,3	170.123,3	648.195,1	120,4	120,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	132.243,7	131.073,7	545.116,7	124,0	117,8
Hàng hóa khác	232.260,9	234.620,9	976.805,6	112,3	114,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	96.225,3	98.227,3	406.047,1	114,9	108,8

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	882.940,0	995.327,0	3.906.933,0	146,9	122,2
Dịch vụ lưu trú	39.523,0	46.735,9	160.565,9	151,2	119,2
Dịch vụ ăn uống	843.417,0	948.591,1	3.746.367,1	146,7	122,3
Du lịch lữ hành	5.060,0	5.876,9	18.734,9	192,2	116,2
Dịch vụ tiêu dùng khác	358.663,0	390.534,7	1.486.296,8	132,8	112,8

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022		Ước tính tháng 4 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	153.264	127.129	537.293	100,0	82,9	100,7	121,8
Kinh tế Nhà nước	697	900	11.913	2,2	129,1	6,1	40,2
Kinh tế tư nhân	133.588	111.328	466.428	86,8	83,3	110,9	127,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.979	14.901	58.952	11,0	78,5	133,9	126,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	14.984	14.295	53.021	9,9	95,4	174,0	196,6
Gạo	697	900	11.913	2,2	129,1	6,1	40,2
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.418	6.565	15.973	3,0	148,6	114,7	177,1
Quặng và khoáng sản khác	4.311	4.843	14.654	2,7	112,3	101,1	81,6
Sản phẩm từ chất dẻo	22.304	20.415	85.553	15,9	91,5	106,2	125,7
Gỗ	31.058	16.407	75.193	14,0	52,8	109,8	115,3
Sản phẩm gỗ	55.189	46.365	197.002	36,7	84,0	99,9	115,5
Hàng dệt, may	18.961	15.720	78.297	14,6	82,9	154,6	163,1
Giày dép các loại	200	232	1.465	0,3	116,0	51,8	74,8
Sản phẩm từ sắt thép	97	65	316	-	67,0	3.250,0	367,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	-	-	126	-	-	-	34,4
Hàng hoá khác	1.045	1.322	3.780	0,7	126,5	84,9	118,9

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022		Ước tính tháng 4 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	33.678	28.893	126.214	100,0	85,8	90,4	93,3
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	27.878	22.307	100.564	79,7	80,0	91,1	93,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.800	6.586	25.650	20,3	113,6	88,2	94,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	8.781	7.509	34.827	27,6	85,5	129,6	201,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.405	3.500	12.785	10,1	79,5	54,1	65,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.530	1.551	5.364	4,2	101,4	110,2	135,9
Phân bón	1.741	-	1.741	1,4	-	-	20,2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.618	2.855	15.110	12,0	78,9	71,4	90,1
Vải các loại	3.642	2.000	13.876	11,0	54,9	75,7	157,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.102	7.866	27.595	21,9	110,8	124,2	99,6
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	1.047	3.200	8.970	7,1	305,6	127,8	31,9
Hàng hoá khác	1.812	412	5.946	4,7	22,7	51,6	136,8

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2022 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 3 năm 2022	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,69	103,11	101,46	100,69	102,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,30	102,34	99,05	99,84	102,49
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,85	99,01	98,14	99,58	99,44
Thực phẩm	108,10	101,73	98,50	99,92	101,42
Ăn uống ngoài gia đình	127,35	104,44	100,37	99,77	105,45
Đồ uống và thuốc lá	105,66	104,19	101,39	100,00	103,61
May mặc, mũ nón, giày dép	106,16	104,10	101,66	100,18	103,46
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,92	102,38	100,98	100,41	102,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,73	102,43	101,70	100,47	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,06	100,00	100,00	100,07
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,77	116,22	107,96	99,30	115,82
Bưu chính viễn thông	98,62	100,57	100,37	100,00	99,39
Giáo dục	110,57	100,16	108,93	108,92	93,94
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	110,22	92,96
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,18	102,12	101,64	100,55	100,30
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,25	100,06	100,05	100,00	100,30
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,20	107,46	104,78	99,02	104,53
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,94	99,29	100,27	100,66	98,93

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 4 và 4 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	630.838,7	650.776,8	2.593.770,5	112,1	109,5
<i>Vận tải hành khách</i>	100.049,5	108.306,6	402.403,3	107,9	100,7
Đường bộ	99.599,8	107.822,6	400.704,9	107,6	100,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	449,7	484,0	1.698,4	215,9	170,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	407.323,3	414.577,0	1.705.875,1	114,4	113,4
Đường bộ	406.685,2	413.876,2	1.703.495,9	114,3	113,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	638,1	700,8	2.379,2	195,1	155,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	123.315,4	127.737,7	484.890,2	108,6	104,4
<i>Bưu chính, viễn thông</i>	150,5	155,5	601,9	119,6	116,7

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Ước tính 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.666,4	9.994,4	108,7	112,0	100,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.620,4	9.833,1	108,8	111,1	100,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	46,0	161,3	107,4	211,7	169,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	262.874,7	986.394,4	107,8	112,3	100,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	262.464,9	984.941,6	107,8	112,2	100,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	409,8	1.452,8	107,2	208,4	164,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.594,4	10.643,9	101,6	111,3	109,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.590,5	10.630,2	101,6	111,3	108,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4,0	13,8	107,4	189,5	159,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	369.498,5	1.514.931,0	101,8	115,7	114,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	366.437,5	1.504.513,3	101,7	115,3	114,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.061,0	10.417,7	109,4	208,7	160,4
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.467,0	4.835,7	101,4	107,2	106,8

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	48	340,0	141,7	88,9
Đường bộ	"	15	46	300,0	125,0	86,8
Đường sắt	"	2	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	45	320,0	200,0	125,0
Đường bộ	"	14	43	280,0	175,0	122,9
Đường sắt	"	2	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	7	33	350,0	77,8	80,5
Đường bộ	"	7	33	350,0	77,8	80,5
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	3	21	100,0	11,5	32,3
Số vụ đã xử lý	"	2	24	66,7	16,7	49,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	335,2	-	-	55,6

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 4/2022 tính từ ngày 15/3/2022 đến ngày 14/4/2022

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 4/2022 tính từ ngày 19/3/2022 đến ngày 18/4/2022